

ĐỀ THI GIỮA HỌC KÌ 2 – ĐỀ SỐ 1

MÔN: TIẾNG ANH 11 MỚI



BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

A. TRẮC NGHIỆM

I. Pick out the word whose underlined and bold part is pronounced differently from that of the other words.

1. A. maps B. clubs C. stops D. shops
 2. A. swing B. swallow C. answeer D. swim

II. Mark the letter A, B, C or D to indicate the word that differs from the rest in the position of the main stress in each of the following questions.

3. A. advance B. arrive C. respect D. comment
 4. A. deepen B. aquatic C. discharge D. advance

III. Choose the best answer among A, B, C or D.

5. I was talking to a man _____ has worked with my father since last week.

- A. when B. whose C. who D. which

6. - A: Where is your sister? - B: She is busy _____ dinner in the kitchen.

- A. of cooking B. to cook C. cooking D. cook

7. Human beings have a great influence on the rest of the world.

- A. Humans B. Animals C. Creatures D. Beings

8. Oil, coal, and natural gas are _____.

- A. fossil fuels B. power nuclear
 C. geothermal heat D. solar energy

9. Water is one of the most important resources _____ for our life.

- A. we depend on which
 B. which we depend
 C. on which we depend
 D. on that we depend

10. The old man _____ a green suit is a famous energy researcher.

- A. wearing B. whom is wearing
 C. to wear D. is wearing

11. The Asian Games have been advancing _____ all aspects.

- A. on B. at C. in D. for

12. If you had told me about the problem, I _____ you.

- A. would help B. helped
 C. would have helped D. had helped

13. All fossil fuels are _____ resources that cannot be replaced after use.

- A. unlimited B. renewable
C. available D. non-renewable

14. Kenvin: "Let's go to the movie now" - Lan: " Oh! _____ "

- A. I don't B. I need it
C. Why's that D. It's a good idea

15. I expect _____ a postcard from my father in England today.

- A. to be receiving B. to receive
C. being received D. receiving

IV. Read the passage then choose the best answer to fill in each gap.

The human (16) is only one small species in the living world. Many (17) species exist on this planet. However, human beings have great influence on the rest of the world.(18) are changing the environment by building cities and villages where forests once stood. They are(19) the water supply by using water for industry and agriculture. They are changing weather conditions by cutting down trees in the forests, and they are destroying the air by adding (20) to it.

16: A. kind B. race C. beings D. species

17: A. other B. these C. some D. others

18: A. Species B. They C. Human D. Their

19: A. polluting B. effecting C. changing D. affecting

20: A. polluted B. pollutants C. pollute D. pollution

V. Choose the underlined word or phrase- A, B, C, or D- that needs correcting.

21. The waiter whom served us yesterday was polite and friendly.

- A B C D

22. The song to that we listened last night was interesting.

- A B C D

23. Everyone are wearing black this year because it's fashionable.

- A B C D

24. Thousands of animals are being eliminate each year.

- A B C D

25. The teacher asked him why hadn't he done his homework, but he said nothing.

- A B C D

B. TỰ LUẬN

I. Put the verbs in brackets into the correct form.

26. Henry (live).....in New York for ten years before he (move).....to Chicago last month.

27. I already (finish).....my exercises. I (watch).....the football match now.

28. Linda was the last student (ask)..... at the oral exam.

- 29. The house (destroy).....in the storm has been rebuilt.
- 30. Last Sunday, while I (read).....a book, the phone (ring).....
- 31. Miss Helen (help) you as soon as she (finish) that letter.

II. Rewrite these following sentences as directed.

32. The man was very kind. I talked to him last night. (*using preposition + whom or which*)

.....

33. Do you know the woman who is waiting for us? (*Reduce relative pronoun*)

.....

34. A building was destroyed in the fire. It is now being rebuilt. (*using "which"*)

The building

35. We've all met Michael Jackson. He has visited us for three days. (*using "who"*)

.....

36. We didn't hurry, so we missed the train.

If

III. Fill in each blank with the given word from the box: (1 point)

plentiful - alternative - nuclear - natural - pollution - power - limited

Many people still believe that natural resources will never be used up. Actually, the world's energy resources are (37)..... Nobody knows exactly how much fuel left. However, we also should use them economically and try to find out (38)..... sources of power. According to Professor Marvin Burnham of the New England Institute of Technology, we have to start conserving coal , oil and gas before it is too late; and (39)..... power is the only alternative. However, many people do not approve of using nuclear (40)..... because it is very dangerous. What would happen if there were a serious nuclear accident? Radioactivity causes cancer and may badly affect the future generations. The most effective thing is that we should use (41).....resources as economical as possible.

-----THE END-----

HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

1. B	6. C	11. A	16. B	21. B	37. limited
2. C	7. A	12. C	17. A	22. B	38. alternative
3. D	8. A	13. D	18. B	23. A	39. nuclear
4. A	9. C	14. D	19. D	24. C	40. power
5. C	10. A	15. B	20. B	25. B	41. natural

26. had lived - moved

27. have already finished - am watching

28. to be asked

29. destroyed

30. was reading - rang

31. will help - finishes

32. The man to whom I talked last night was very kind.

33. Do you know the woman waiting for us?

34. The building which was destroyed in the fire is now being rebuilt.

35. We've all met Michael Jackson, who has visited us for three days.

36. If we had hurried, we wouldn't have missed the train.

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

1. B

Kiến thức: Phát âm “-s”**Giải thích:**A. maps /mæps/B. clubs /klʌbz/C. stops /stɒps/D. shops /ʃɒps/**Quy tắc:** Có 3 cách phát âm phụ âm cuối “s”:

- /s/: Khi từ có phát âm tận cùng là các phụ âm vô thanh /p/, k/, /f/, /ð/, /t/

- /ɪz/: Khi từ có phát âm tận cùng là các âm /s/, /ʃ/, /tʃ/, /z/, /ʒ/, /dʒ/ (thường có tận cùng là các chữ cái ce, x, z, sh, ch, s, ge, ss)

- /z/: Khi từ có tận cùng là các nguyên âm và các phụ âm còn lại.

Phần gạch chân đáp án B được phát âm là /z/, còn lại được phát âm là /s/.

Chọn B.

2. C

Kiến thức: Phát âm “-w”**Giải thích:**A. swing /swɪŋ/B. swallow /'swɒləʊ/C. answer /'ɑːnsə(r)/D. swim /swɪm/

Phần gạch chân đáp án C là âm câm, còn lại được phát âm là /w/.

Chọn C.

3. D

Kiến thức: Trọng âm từ có 2 âm tiết

Giải thích:

- A. advance /əd'vɑ:ns/ B. arrive /ə'raɪv/
C. respect /rɪ'spekt/ D. comment /'kɒment/

Trọng âm đáp án D rơi vào âm tiết thứ nhất, còn lại rơi vào âm tiết thứ hai.

Chọn D.

4. A

Kiến thức: Trọng âm từ có 2, 3 âm tiết

Giải thích:

- A. deepen /'di:pən/ B. aquatic /ə'kwætɪk/
C. discharge /dɪs'tʃɑ:dʒ/ D. advance /əd'vɑ:ns/

Trọng âm đáp án A rơi vào âm tiết thứ nhất, còn lại rơi vào âm tiết thứ hai.

Chọn A.

5. C

Kiến thức: Đại từ quan hệ

Giải thích:

Trong mệnh đề quan hệ:

- when: khi
- whose + N: thay thế cho tính từ sở hữu
- who: thay thế cho danh từ chỉ người
- which: thay thế cho danh từ chỉ vật

Dấu hiệu: “a man” (người đàn ông) là danh từ chỉ người, đóng vai trò làm chủ ngữ

Tạm dịch: Tôi đã nói chuyện với người đàn ông, người mà đã làm việc với cha tôi từ tuần trước.

Chọn C.

6. C

Kiến thức: to V/Ving

Giải thích: busy + Ving: bận rộn làm gì

Tạm dịch: A: Em gái anh đâu? - B: Cô ấy đang bận nấu bữa tối trong bếp.

Chọn C.

7. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

Human beings: con người, loài người

- A. Humans: con người
 - B. Animals: động vật
 - C. Creatures: sinh vật
 - D. Beings: sinh vật, sự tồn tại
- => Human beings = Humans

Tạm dịch: Con người có ảnh hưởng lớn đến phần còn lại của thế giới.

Chọn A.

8. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. fossil fuels: nhiên liệu hóa thạch
- B. power nuclear: năng lượng hạt nhân
- C. geothermal heat: địa nhiệt
- D. solar energy: năng lượng mặt trời

Tạm dịch: Dầu mỏ, than đá và khí tự nhiên là nhiên liệu hóa thạch.

Chọn A.

9. C

Kiến thức: Đại từ quan hệ

Giải thích:

Trong mệnh đề quan hệ:

- which: thay thế cho danh từ chỉ vật (có thể đứng sau giới từ)
- that: thay thế cho cả danh từ chỉ người và vật (không đứng sau giới từ)

Tạm dịch: Trong cuộc sống, nước là một trong những nguồn tài nguyên quan trọng nhất mà chúng ta phải phụ thuộc vào.

Chọn C.

10. A

Kiến thức: Rút gọn mệnh đề quan hệ

Giải thích:

Mệnh đề quan hệ được rút gọn về dạng:

- Ving: khi mệnh đề dạng chủ động, having Ved/V3: khi hành động được rút gọn xảy ra trước hành động ở mệnh đề chính
- Ved/V3: khi mệnh đề ở dạng bị động
- to V: khi trước danh từ là "the only/ first/ second/ last/ so sánh nhất...)" => dạng bị động: to be Ved/V3

Câu đầy đủ: The old man **who wears/ is wearing** a green suit is a famous energy researcher.

Tạm dịch: Người đàn ông lớn tuổi đang mặc bộ đồ xanh lá cây là một nhà nghiên cứu năng lượng nổi tiếng.

Chọn A.

11. A**Kiến thức:** Giới từ**Giải thích:**

A. on: trên B. at: ở C. in: trong D. for: cho

=> on + aspect: trên .. khía cạnh

Tạm dịch: Đại hội châu Á đã được nâng cấp trên tất cả các khía cạnh.**Chọn A.****12. C****Kiến thức:** Câu điều kiện loại 3**Giải thích:**

Dấu hiệu: động từ trong mệnh đề “if” chia thì quá khứ hoàn thành (had told)

Câu điều kiện loại 3 dùng để diễn tả một giả thiết trái ngược với thực tế đã xảy ra trong quá khứ nếu có một điều kiện nào đó, dẫn đến kết quả trái với kết quả ở thực tế trong quá khứ.

Công thức: If S + had Ved/V3, S + would/could have Ved/V3.

Tạm dịch: Nếu bạn đã nói với tôi về vấn đề này thì tôi sẽ đã giúp bạn rồi.**Chọn C.****13. D****Kiến thức:** Từ vựng**Giải thích:**

A. unlimited (adj): không giới hạn, không hạn chế

B. renewable (adj): có thể tái tạo

C. available (adj): có sẵn

D. non-renewable (adj): không thể tái tạo

Tạm dịch: Tất cả nhiên liệu hóa thạch đều là tài nguyên không tái tạo, không thể thay thế sau khi sử dụng.**Chọn D.****14. D****Kiến thức:** Ngôn ngữ giao tiếp**Giải thích:**

Kenvin: “Bây giờ chúng ta đi xem phim đi” – Lan: “Ồ! _____”

A. Tôi không

B. Tôi cần nó

C. Tại sao vậy

D. Đó là một ý kiến hay

Các phản hồi A, B, C không phù hợp với ngữ cảnh.

Chọn D.**15. B****Kiến thức:** to V/Ving**Giải thích:** expect to V: trông mong, mong đợi làm gì

Tạm dịch: Tôi mong đợi sẽ nhận được một tấm bưu thiếp từ bố tôi ở Anh hôm nay.

Chọn B.

16. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

Dấu hiệu: sau chỗ trống là tobe “is” đứng sau chủ ngữ số ít.

A. kind (n): loại

B. race (n): loài, giới, chủng tộc

C. beings (n): sinh vật

D. species (n): loài

=> human beings (danh từ số nhiều): loài người; human race: loài người (danh từ số ít)

The human **(16) race** is only one small species in the living world.

Tạm dịch: Con người chỉ là một sinh vật nhỏ trong thế giới sống.

Chọn B.

17. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

Dấu hiệu: sau chỗ trống là danh từ số nhiều “species”.

A. other + N (số nhiều): những ... khác

B. these + N: những ... này

C. some: một vài

D. others = other + N(số nhiều): những ... khác

Many **(17) other** species exist on this planet.

Tạm dịch: Nhiều loài khác tồn tại trên hành tinh này.

Chọn A.

18. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

Dấu hiệu: sau chỗ trống là động từ tobe “are” => cần điền chủ ngữ số nhiều vào chỗ trống

A. Species (n): loài

B. They: họ

C. Human: con người (danh từ số ít)

D. Their: của họ

(18) They are changing the environment by building cities and villages where forests once stood.

Tạm dịch: Họ đang thay đổi môi trường bằng cách xây dựng các thành phố và làng mạc nơi từng có rừng.

Chọn B.

19. D**Kiến thức:** Từ vựng**Giải thích:**

- A. pollute – polluting (v) gây ô nhiễm
- B. effect – effecting (v): thực hiện, đem lại
- C. change – changing (v): thay đổi
- D. affect – affecting (v): tác động, ảnh hưởng

They are (19) **affecting** the water supply by using water for industry and agriculture.

Tạm dịch: Họ đang tác động đến nguồn nước bằng cách sử dụng nước cho công nghiệp và nông nghiệp.

Chọn D.**20. B****Kiến thức:** Từ vựng**Giải thích:**

- A. polluted (adj/v-ed): bị ô nhiễm
- B. pollutants (n): chất ô nhiễm
- C. pollute (v): gây ô nhiễm
- D. pollution (n): sự ô nhiễm

they are destroying the air by adding (20) **pollutants** to it.

Tạm dịch: họ đang phá hủy không khí bằng cách thêm chất ô nhiễm vào đó.

Chọn B.**Tạm dịch bài đọc:**

Con người chỉ là một sinh vật nhỏ trong thế giới sống. Nhiều loài khác tồn tại trên hành tinh này. Tuy nhiên, con người có ảnh hưởng lớn đến phần còn lại của thế giới. Họ đang thay đổi môi trường bằng cách xây dựng các thành phố và làng mạc nơi từng có rừng. Họ đang tác động đến nguồn nước bằng cách sử dụng nước cho công nghiệp và nông nghiệp. Họ đang thay đổi điều kiện thời tiết bằng cách chặt cây trong rừng, và họ đang phá hủy không khí bằng cách thêm chất ô nhiễm vào đó.

21. B**Kiến thức:** Đại từ quan hệ**Giải thích:**

Trong mệnh đề quan hệ:

- who: thay thế cho danh từ chỉ người đóng vai trò làm chủ ngữ
- whom: thay thế cho danh từ chỉ người đóng vai trò làm tân ngữ

Dấu hiệu: “the waiter” (người phục vụ) là danh từ chỉ người, sau “whom” là động từ “served” nên trước động từ này phải điền đại từ quan hệ đóng vai trò làm chủ ngữ.

Sửa: whom => who

Tạm dịch: Người phục vụ, người mà đã phục vụ chúng tôi ngày hôm qua thì thật là lịch sự và thân thiện.

Chọn B.

22. B

Kiến thức: Đại từ quan hệ

Giải thích:

Trong mệnh đề quan hệ:

- that: thay thế cho danh từ chỉ người, chỉ vật (không đứng sau giới từ)

- which: thay thế cho danh từ chỉ vật (có thể đứng sau giới từ)

Sửa: that => which

Tạm dịch: Bài hát mà chúng ta đã nghe đêm qua thật thú vị.

Chọn B.

23. A

Kiến thức: Sự hòa hợp giữa chủ ngữ và động từ

Giải thích:

Sau đại từ bất định (everyone, somebody, nobody,...) động từ chia ở dạng số ít.

Sửa: are => is

Tạm dịch: Năm nay mọi người đều mặc đồ đen vì nó hợp thời trang.

Chọn A.

24. C

Kiến thức: Câu bị động

Giải thích:

Câu bị động thì hiện tại tiếp diễn: S + am/is/are being Ved/V3.

Sửa: eliminate => eliminated

Tạm dịch: Hàng ngàn loài động vật đang bị biến mất mỗi năm.

Chọn C.

25. B

Kiến thức: Câu tường thuật

Giải thích:

Câu tường thuật với "wh-question": S1 asked S2 + wh-question + S + V(lùi 1 thì).

Sửa: hadn't he done => he hadn't done

Tạm dịch: Giáo viên hỏi cậu ấy tại sao cậu chưa làm bài tập về nhà, nhưng cậu không nói gì.

Chọn B.

26.

Kiến thức: Thì quá khứ hoàn thành, thì quá khứ đơn

Giải thích:

Thì quá khứ hoàn thành dùng để diễn tả một hành động xảy ra trước một hành động khác và cả hai hành động này đều đã xảy ra trong quá khứ.

Hành động nào xảy ra trước thì dùng thì quá khứ hoàn thành, hành động xảy ra sau thì dùng thì quá khứ đơn.

Công thức thì quá khứ hoàn thành: S + had ved/V3.

Công thức thì quá khứ đơn: S + Ved.

Công thức với “before”: S + had ved/V3 before S + Ved.

Tạm dịch: Henry đã sống ở New York mười năm trước khi chuyển đến Chicago vào tháng trước.

Đáp án: had lived - moved

27.

Kiến thức: Thì hiện tại hoàn thành, thì hiện tại tiếp diễn

Giải thích:

Dấu hiệu: already => thường chia thì hiện tại hoàn thành

Thì hiện tại hoàn thành dùng để diễn tả một hành động đã xảy ra trong quá khứ và vẫn còn diễn ra ở hiện tại hoặc có liên hệ hay ảnh hưởng đến hiện tại.

Công thức: S + have/has Ved/V3.

Dấu hiệu: “now” (bây giờ) => thì hiện tại tiếp diễn

Thì hiện tại tiếp diễn dùng để diễn tả một hành động xảy ra tại thời điểm nói hoặc xung quanh thời điểm nói.

Công thức: S + am/is/are Ving.

Tạm dịch: Tôi đã hoàn thành bài tập của mình. Bây giờ, tôi đang xem bóng đá.

Đáp án: have already finished - am watching

28.

Kiến thức: Rút gọn mệnh đề quan hệ

Giải thích:

Mệnh đề quan hệ được rút gọn về dạng:

- Ving: khi mệnh đề dạng chủ động, having Ved/V3: khi hành động được rút gọn xảy ra trước hành động ở mệnh đề chính

- Ved/V3: khi mệnh đề ở dạng bị động

- to V: khi trước danh từ là “the only/ first/ second/ last/ so sánh nhất...”) => dạng bị động: to be Ved/V3

Câu đầy đủ: Linda was the last student **that was asked** at the oral exam.

Tạm dịch: Linda là học sinh cuối cùng được hỏi trong phần thi vấn đáp.

Đáp án: to be asked

29.

Kiến thức: Rút gọn mệnh đề quan hệ

Giải thích:

Mệnh đề quan hệ được rút gọn về dạng:

- Ving: khi mệnh đề dạng chủ động, having Ved/V3: khi hành động được rút gọn xảy ra trước hành động ở mệnh đề chính

- Ved/V3: khi mệnh đề ở dạng bị động

- to V: khi trước danh từ là “the only/ first/ second/ last/ so sánh nhất...”) => dạng bị động: to be Ved/V3

Câu đầy đủ: The house **which was destroyed** in the storm has been rebuilt.

Tạm dịch: Ngôi nhà bị phá hủy trong cơn bão đã được xây dựng lại.

Đáp án: destroyed

30.

Kiến thức: Thì quá khứ tiếp diễn, thì quá khứ đơn

Giải thích:

Thì quá khứ tiếp diễn dùng để diễn tả một hành động, sự việc đang diễn ra tại một thời điểm trong quá khứ (chia thì quá khứ tiếp diễn), thì có một hành động khác xen vào (chia thì quá khứ đơn).

Công thức phối hợp 2 thì: While + S + was/were +V-ing, S + V-ed/V cột 2

Tạm dịch: Chủ nhật tuần trước, khi tôi đang đọc sách thì điện thoại đổ chuông.

Đáp án: was reading - rang

31.

Kiến thức: Mệnh đề chỉ thời gian

Giải thích:

Mệnh đề thời gian bắt đầu bằng các liên từ chỉ thời gian (when, as soon as, until...).

Động từ trong mệnh đề thời gian chia thì hiện tại, mệnh đề chính chia thì tương lai.

Cấu trúc: S + will + V as soon as S + V-s/es

Tạm dịch: Cô Helen sẽ giúp bạn ngay khi cô ấy viết xong bức thư đó.

Đáp án: will help - finishes

32.

Kiến thức: Đại từ quan hệ

Giải thích:

Trong mệnh đề quan hệ:

- whom: thay thế cho danh từ chỉ người đóng vai trò làm tân ngữ (có thể đứng sau giới từ)

- which: thay thế cho danh từ chỉ vật, đóng vai trò chủ ngữ hoặc tân ngữ (có thể đứng sau giới từ)

“the man” là từ chỉ người => dùng “whom”

Tạm dịch: Người đàn ông rất tốt bụng. Tôi đã nói chuyện với anh ấy đêm qua.

= Người đàn ông mà tôi đã nói chuyện đêm qua rất tốt bụng.

Đáp án: The man to whom I talked last night was very kind.

33.

Kiến thức: Rút gọn mệnh đề quan hệ

Giải thích:

Mệnh đề quan hệ được rút gọn về dạng:

- Ving: khi mệnh đề dạng chủ động, having Ved/V3: khi hành động được rút gọn xảy ra trước hành động ở mệnh đề chính

- Ved/V3: khi mệnh đề ở dạng bị động

- to V: khi trước danh từ là “the only/ first/ second/ last/ so sánh nhất...”) => dạng bị động: to be Ved/V3

Tạm dịch: Bạn có biết người phụ nữ đang đợi chúng ta không?

Đáp án: Do you know the woman waiting for us?

34.

Kiến thức: Đại từ quan hệ

Giải thích: Cấu trúc: S1 + which + V + V1

Tạm dịch: Một tòa nhà bị phá hủy trong đám cháy. Bây giờ, nó đang được xây dựng lại.

= Tòa nhà bị phá hủy trong trận hỏa hoạn hiện đang được xây dựng lại.

Đáp án: which was destroyed in the fire is now being rebuilt.

35.

Kiến thức: Đại từ quan hệ

Giải thích: Cấu trúc: S1 + V1, who + V

Tạm dịch: Tất cả chúng tôi đã gặp Michael Jackson. Anh ấy đã đến thăm chúng tôi trong ba ngày.

= Tất cả chúng tôi đã gặp Michael Jackso, người đã đến thăm chúng tôi trong ba ngày.

Đáp án: We've all met Michael Jackson, who has visited us for three days.

36.

Kiến thức: Câu điều kiện loại 3

Giải thích:

Dấu hiệu: câu gốc có các động từ chia thì quá khứ => dùng câu điều kiện không có thật ở quá khứ

Câu điều kiện loại 3 dùng để diễn tả một giả thiết trái ngược với thực tế đã xảy ra trong quá khứ nếu có một điều kiện nào đó.

Công thức: If S + had Ved/V3, S + would/could have Ved/V3.

Tạm dịch: Chúng tôi đã không nhanh, vì vậy chúng tôi đã bị lỡ chuyến tàu.

= Nếu chúng tôi nhanh, thì chúng tôi đã không bị lỡ chuyến tàu.

Đáp án: we had hurried, we wouldn't have missed the train.

37.

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

Dấu hiệu: sau động từ “to be” cần một tính từ hoặc động từ ở dạng bị động

Actually, the world's energy resources are (37) **limited**.

Tạm dịch: Trên thực tế, nguồn năng lượng của thế giới có hạn.

Đáp án: limited

38.

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

Dấu hiệu: trước danh từ “sources” (nguồn) cần một tính từ

However, we also should use them economically and try to find out (38) **alternative** sources of power.

Tạm dịch: Tuy nhiên, chúng ta cũng nên sử dụng chúng một cách tiết kiệm và cố gắng tìm ra các nguồn điện thay thế.

Đáp án: alternative

39.

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

Dấu hiệu: trước danh từ “power” (năng lượng) cần một tính từ

According to Professor Marvin Burnham of the New England Institute of Technology, we have to start conserving coal, oil and gas before it is too late; and (39) **nuclear** power is the only alternative.

Tạm dịch: Theo Giáo sư Marvin Burnham thuộc Viện Công nghệ New England, chúng ta phải bắt đầu bảo tồn than, dầu và khí đốt trước khi quá muộn; và năng lượng hạt nhân là giải pháp thay thế duy nhất.

Đáp án: nuclear

40.

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

Dấu hiệu: sau tính từ “nuclear” (thuộc hạt nhân) cần một danh từ

However, many people do not approve of using nuclear (40) **power** because it is very dangerous.

Tạm dịch: Tuy nhiên, nhiều người không tán thành việc sử dụng năng lượng hạt nhân vì nó rất nguy hiểm.

Đáp án: power

41.

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

Dấu hiệu: trước danh từ “sources” (nguồn) cần một tính từ

The most effective thing is that we should use (41) **natural** resources as economical as possible.

Tạm dịch: Điều hiệu quả nhất là chúng ta nên sử dụng tài nguyên thiên nhiên một cách tiết kiệm nhất có thể.

Đáp án: natural

Dịch các đáp án:

plentiful (adj): phong phú, dồi dào

alternative (adj): thay thế

nuclear (adj): thuộc hạt nhân

natural (adj): thuộc tự nhiên

pollution (n): sự ô nhiễm

power (n): năng lượng

limit - limited - limited: hạn chế

Tam dịch bài đọc:

Nhiều người vẫn tin rằng tài nguyên thiên nhiên sẽ không bao giờ được sử dụng hết. Trên thực tế, nguồn năng lượng của thế giới có hạn. Không ai biết chính xác lượng nhiên liệu còn lại. Tuy nhiên, chúng ta cũng nên sử dụng chúng một cách tiết kiệm và cố gắng tìm ra các nguồn điện thay thế. Theo Giáo sư Marvin Burnham thuộc Viện Công nghệ New England, chúng ta phải bắt đầu bảo tồn than, dầu và khí đốt trước khi quá muộn; và năng lượng hạt nhân là giải pháp thay thế duy nhất. Tuy nhiên, nhiều người không tán thành việc sử dụng năng lượng hạt nhân vì nó rất nguy hiểm. Điều gì sẽ xảy ra nếu có một tai nạn hạt nhân nghiêm trọng? Phóng xạ gây ung thư và có thể ảnh hưởng xấu đến các thế hệ sau. Điều hiệu quả nhất là chúng ta nên sử dụng tài nguyên thiên nhiên một cách tiết kiệm nhất có thể.